TỔNG CÔNG TY
CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
CẢNG HK BUÔN MA THUỘT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT
MỨC GIÁ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG VÀ PHI HÀNG KHÔNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG BUÔN MA THUỘT

A. GIÁ CÁC DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG DO NHÀ NƯỚC QUY ĐỊNH MỨC GIÁ (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

I. Dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay

1. Mức giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay đối với chuyến bay quốc tế cất cánh, hạ cánh tại cảng

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW)	Mức giá ở mức ban đầu (USD/lần)	Giá 1 tấn trên mức ban đầu (USD/tấn)
Dưới 20 tấn	84	
Từ 20 - dưới 50 tấn	84	3,7
Từ 50 - dưới 150 tấn	195	5,3
Từ 150 - dưới 250 tấn	725	5,7
Từ 250 tấn trở lên	1.295	6,3

2. Mức giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay đối với chuyến bay quốc nội cất cánh, hạ cánh tại cảng

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW)	Mức giá ở mức ban đầu (VND/lần)	Giá 1 tấn trên mức ban đầu (VND/tấn)
Dưới 20 tấn	765.000	
Từ 20 đến dưới 50 tấn	765.000	32.000
Từ 50 đến dưới 150 tấn	1.725.000	47.000
Từ 150 đến dưới 250 tấn	6.425.000	52.000
Từ 250 tấn trở lên	11.625.000	59.000

II. Dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không

1. Mức giá dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý

Đối tượng áp dụng	Đơn vị tính	Mức giá
Hành khách, hành lý đi chuyến bay quốc tế	USD/hành khách	2
Hành khách, hành lý đi chuyến bay quốc nội	VND/hành khách	18.181

2. Mức giá dịch vụ bảo đảm an ninh đối với hành khách bị từ chối nhập cảnh lưu lại từ 24 giờ trở lên

Danh mục	Đơn vị tính	Mức giá
Giá theo giờ	USD/khách/giờ	9
Giá theo ngày	USD/khách/ngày	90

3. Mức giá dịch vụ bảo đảm an ninh hàng hóa, bưu gửi

Mức giá	
Quốc tế (USD/tấn)	**Quốc nội (VND/tấn)**
17,0	140.000

4. Mức giá dịch vụ bảo đảm an ninh đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa, thiết bị vào phục vụ trong khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay: 30.000 VND/lượt xe.

III. Dịch vụ phục vụ hành khách tại cảng hàng không.

1. Mức giá dịch vụ phục vụ hành khách tại cảng hàng không đối với hành khách đi chuyến bay quốc tế: 8 USD/hành khách

2. Mức giá dịch vụ phục vụ hành khách tại cảng hàng không đối với hành khách đi chuyến bay nội địa: 90.909 VND/hành khách

B. GIÁ CÁC DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG DO NHÀ NƯỚC QUY ĐỊNH KHUNG GIÁ (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

I. Dịch vụ sân đậu tàu bay

1. Mức giá dịch vụ đối với chuyến bay quốc tế

Thời gian đậu lại	Mức giá (USD/tấn MTOW)
Miễn thu 2 giờ đầu	
Trên 2 giờ đến 5 giờ	2,8
Trên 5 giờ đến 8 giờ	3,5
Trên 8 giờ đến 12 giờ	3,8
Trên 12 giờ đến 14 giờ	4,0
Trên 14 giờ đến 18 giờ	4,2
Trên 18 giờ (giá ngày: USD/tấn/ngày)	4,2

2. Mức giá dịch vụ đối với chuyến bay nội địa

Thời gian đậu lại	Mức giá (VNĐ/tấn MTOW)
Miễn thu 2 giờ đầu	
Trên 2 giờ đến 5 giờ	20.000
Trên 5 giờ đến 8 giờ	27.000
Trên 8 giờ đến 12 giờ	29.000
Trên 12 giờ đến 14 giờ	30.000
Trên 14 giờ đến 18 giờ	31.000
Trên 18 giờ (giá ngày: VNĐ/tấn/ngày)	32.000

C. GIÁ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG KHÁC (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

C.1. DỊCH VỤ AN NINH

I. Dịch vụ thuê nhân viên an ninh hàng không theo yêu cầu

1. Nội dung dịch vụ: Nhân viên an ninh kèm theo công cụ hỗ trợ, các trang thiết bị giám sát canh gác, bảo vệ theo phương án đã thỏa thuận trong hợp đồng với khách hàng

nhằm đảm bảo an ninh, an toàn cho hành khách, hàng hóa, tài sản theo yêu cầu của khách hàng.

2. Mức giá dịch vụ:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá	
			Chuyến bay quốc tế (USD)	Chuyến bay nội địa (VNĐ)
1	**Kiểm soát an ninh (kiểm tra trực quan, áp tải, bảo vệ, canh gác)**	Block/Nhân viên	15	330.000
2	**Giám sát an ninh**	Block/Nhân viên	20	450.000
3	**Kiểm tra, lục soát tàu bay**			
	Tàu bay đến 200 ghế	Block/Chuyến bay	30	660.000
	Tàu bay từ 201 đến 300 ghế	Block/Chuyến bay	40	880.000
	Tàu bay từ 301 đến 400 ghế	Block/Chuyến bay	50	1.100.000
	Tàu bay trên 400 ghế	Block/Chuyến bay	60	1.320.000

Ghi chú: *01 (một) block được tính bằng 01 giờ, dưới 01 giờ tính thành 01 block.*

II. Dịch vụ kiểm tra an ninh hàng hóa kinh doanh tại Cảng hàng không

1. Nội dung dịch vụ: Kiểm tra trực quan hoặc bằng máy móc chuyên dụng đối với hàng hóa phi hàng không đưa vào kinh doanh tại cảng hàng không.

2. Mức giá dịch vụ:

TT	Loại hàng hóa	Đơn vị tính	Mức giá
1	Hàng hoá đưa vào khu vực cách ly, hạn chế	VNĐ/Kg	250

C.2. DỊCH VỤ NHÀ GA

I. Dịch vụ sử dụng hệ thống hiển thị thông tin chuyến bay (FIDS) tại nhà ga

1. Nội dung dịch vụ: Hiển thị thông tin chuyến bay theo yêu cầu trên màn hình tại nhà ga và vị trí đặt thiết bị hiển thị.

2. Mức giá dịch vụ:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá	
			Chuyến bay quốc tế (USD)	Chuyến bay nội địa (VNĐ)
1	Trên màn hình check-in tại sân bay	Chuyến bay	8	160.000
2	Tại các văn phòng	Tháng/vị trí	20	400.000

Ghi chú: *Mức giá trên không bao gồm chi phí lắp đặt đường truyền tại địa bàn ngoài khu vực nhà ga và thiết bị đầu cuối (do người sử dụng trang bị)*

II. Dịch vụ sử dụng hệ thống thiết bị dùng chung tại nhà ga (CUTE/i-CUTE)

1. **Nội dung dịch vụ:** Sử dụng hệ thống thiết bị dùng chung (CUTE/i-CUTE) để đồng bộ hóa các phần mềm làm thủ tục hành khách trong nhà ga của các nhà vận chuyển.

2. **Mức giá dịch vụ:**

a) Đối với chuyến bay quốc tế: 0,7 USD/hành khách.

b) Đối với chuyến bay quốc tế của các hãng hàng không chọn cảng hàng không của ACV làm cảng hàng không, sân bay căn cứ: 0,3 USD/hành khách.

c) Đối với chuyến bay nội địa (i-CUTE) (không bao gồm ki-ốt check-in): 1.000 VNĐ/hành khách.

C.3. DỊCH VỤ KHU VỰC HOẠT ĐỘNG BAY

I. Dịch vụ phun nước chào mừng bằng xe cứu hỏa

1. **Nội dung dịch vụ:** Cung cấp nhân lực, phương tiện và trang thiết bị thực hiện việc phun nước chào mừng.

2. **Mức giá dịch vụ:**

TT	Danh mục áp dụng	Đơn vị tính	Mức giá
1	Chuyến bay quốc tế	USD/Xe/Lần	200
2	Chuyến bay nội địa	VNĐ/Xe/Lần	4.200.000

Ghi chú: *Miễn thu đối với chuyến bay của Hãng hàng không trong các trường hợp:*

- *Hãng hàng không mới khai thác tại Cảng;*
- *Hãng hàng không mở đường bay mới hoặc tăng tần suất chuyến bay;*
- *Hãng hàng không tổ chức sự kiện đặc biệt cho hoạt động bay;*

II. Dịch vụ cứu hỏa

1. **Nội dung dịch vụ:** Cung cấp nhân lực, phương tiện và trang thiết bị tham gia chữa cháy.

2. **Mức giá dịch vụ:**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá	
			Chuyến bay quốc tế (USD)	Chuyến bay nội địa (VNĐ)
1	Trực tiếp tham gia cứu hỏa	Xe/vụ	100	2.100.000
2	Chi phí vật tư cho hoạt động cứu hỏa		Theo thực tế phát sinh	Theo thực tế phát sinh

Miễn thu theo quy chế phối hợp với Công an Tỉnh/ Thành Phố có Cảng hàng không sân bay do ACV quản lý

III. Dịch vụ trực cứu hỏa theo yêu cầu

1. **Nội dung dịch vụ:** Trực xe cứu hỏa tại sân đậu hoặc khu vực khai thác tàu bay theo yêu cầu.

2. Mức giá dịch vụ:

TT	Danh mục áp dụng	Đơn vị tính	Mức giá
1	Chuyến bay quốc tế	USD/Lần	65
2	Chuyến bay nội địa	VNĐ/Lần	1.200.000

Ghi chú: *Thời gian sử dụng dịch vụ mỗi lần là không quá 02 giờ.*

IV. Dịch vụ dẫn tàu bay

1. Nội dung dịch vụ: Cung cấp dịch vụ dẫn tàu bay.

2. Mức giá dịch vụ:

2.1. Chuyến bay quốc tế:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá
1	Dịch vụ thường xuyên (có hợp đồng ký kết)	USD/Lần dẫn	14
2	Theo yêu cầu:		
a	- Dẫn tàu bay trong phạm vi sân đậu.	USD/Lần dẫn	25
b	- Dẫn tàu bay trong phạm vi từ giao điểm sân đậu đến điểm chờ ở một trong hai đầu đường hạ cất cánh.	USD/Lần dẫn	50
c	- Dẫn tàu bay đi và đến (bao gồm mục a và b).	USD/chuyến bay đi và đến (02 lần dẫn)	130

2.2. Chuyến bay nội địa:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá
1	Theo yêu cầu:		
a	- Dẫn tàu bay trong phạm vi sân đậu.	VNĐ/Lần dẫn	525.000
b	- Dẫn tàu bay trong phạm vi từ giao điểm sân đậu đến điểm chờ ở một trong hai đầu đường hạ cất cánh.	VNĐ/Lần dẫn	1.050.000
c	- Dẫn tàu bay đi và đến (bao gồm mục a và b).	VNĐ/chuyến bay đi và đến (02 lần dẫn)	2.750.000

Ghi chú: *Đối với tàu bay của các nhà vận chuyển trong nước thực hiện nối chuyến quốc tế - quốc nội hoặc ngược lại thì dịch vụ dẫn tàu bay sẽ xác định theo từng chặng bay.*

V. Dịch vụ hỗ trợ khác

1. Nội dung dịch vụ: Dịch vụ cảnh giới cánh máy bay (Wingwalker) và dịch vụ đặt nón an toàn cho tàu bay.

2. Mức giá dịch vụ:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá	
			Chuyến bay quốc tế (USD)	Chuyến bay nội địa (VNĐ)
1	Dịch vụ cảnh giới cánh tàu bay (Wingwalker)	Chuyến bay	20	440.000
2	Dịch vụ đặt nón an toàn cho tàu bay	Lần phục vụ/tàu bay	20	440.000

C.4. DỊCH VỤ PHỤC VỤ MẶT ĐẤT

I. Dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất *(Chi tiết tại Phụ lục 01 đính kèm)*

II. Dịch vụ phục vụ mặt đất trọn gói

1. Đối với Hãng hàng không quốc tế

1.1. Đối với Hãng hàng không quốc tế chở khách kết hợp chở hàng

a) Danh mục gói dịch vụ phục vụ mặt đất cơ bản:

- Băng chuyền hành lý đến;
- Làm thủ tục hành lý & hành khách (bao gồm quầy);
- Xe băng chuyền hành lý;
- Xe đầu kéo dolly;
- Xe dolly 10ft;
- Xe nâng hàng; Công bốc xếp hành lý
- Dẫn tàu bay (Follow-me) (2 lần); Kéo đẩy tàu bay (1 lần) – cảnh giới tàu bay (1 lần, chỉ cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay phải bổ sung theo yêu cầu của Khoản 6, Điều 46 tại Thông tư số 29/2021/TT-BGTVT ngày 30/11/2021);
- Phục vụ vệ sinh khoang máy bay;
- Xe vệ sinh tàu bay;
- Đặt/rút chèn tàu bay;
- Xe thang hành khách.

b) Mức giá gói dịch vụ phục vụ mặt đất cơ bản:

Loại tàu bay	Mức giá (USD/chuyến bay)
MTOW ≤ 100 tấn và số ghế: 101-200 ghế	1.730
MTOW ≤ 100 tấn và số ghế > 200 ghế	2.070
100 tấn < MTOW ≤ 200 tấn và số ghế > 200 ghế	2.310
MTOW > 200 tấn và số ghế > 200 ghế	2.540

1.2. Đối với Hãng hàng không quốc tế sử dụng tàu bay chuyên chở hàng hóa

a) Danh mục gói dịch vụ:

- Xe băng chuyền;
- Xe thang hành khách;
- Xe đầu kéo hàng hóa, hành lý;
- Dolly hành lý 10ft;
- Dịch vụ kéo đẩy tàu bay (lần 1);
- Xe nâng hàng; Công bốc xếp hành lý
- Đặt/rút chèn tàu bay;
- Xe dẫn tàu bay đi và đến.

b) Mức giá gói dịch vụ đối với các chuyến bay thường lệ:

MTOW (Tấn)	Đơn vị tính	Mức giá
MTOW ≤ 100	USD/chuyến bay	1.200
100 < MTOW ≤ 200	USD/chuyến bay	1.800
200 < MTOW ≤ 300	USD/chuyến bay	2.580
MTOW > 300	USD/chuyến bay	2.980

c) Giá gói dịch vụ đối với các chuyến bay không thường lệ: áp dụng mức giá bằng 150% giá gói dịch vụ đối với các chuyến bay thường lệ.

C.5. DỊCH VỤ PHỤC VỤ HÀNG HÓA

Nội dung dịch vụ phục vụ hàng hóa tại Cảng hàng không, sân bay:

TT	Nội dung	Mức giá tối thiểu	
		Chuyến bay nội địa (VNĐ)	Chuyến bay quốc tế (USD)
1	**Phục vụ hàng hóa**		
1.1	Tại các cảng hàng không có tổ chức kho hàng hóa chuyên biệt	400 VNĐ/Kg	0,07 USD/Kg
1.2	Tại các cảng hàng không chưa tổ chức kho hàng hóa chuyên biệt	234 VNĐ/Kg	0,06 USD/Kg

D. KHUNG GIÁ DỊCH VỤ PHI HÀNG KHÔNG DO NHÀ NƯỚC BAN HÀNH KHUNG GIÁ (đã bao gồm 10% chi phí quản lý, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

1. Nội dung dịch vụ: Cho thuê mặt bằng tại nhà ga hành khách.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ này
1	Cho thuê mặt bằng khu vực trong khu cách ly	Mặt bằng văn phòng	VNĐ/m^2/tháng	Bán lẻ	95.000
2	Cho thuê mặt bằng khu vực nhà xe ngoại trường	Mặt bằng văn phòng làm việc/ kho	VNĐ/m^2/tháng	Bán lẻ	99.000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ này
3	Cho thuê mặt bằng khu vực ngoài khu cách ly	Quầy vé giờ chót	VNĐ/m^2/tháng	Bán lẻ	99.000

E. KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ PHI HÀNG KHÔNG THUỘC THẨM QUYỀN CỦA TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

I. Cho thuê mặt bằng quảng cáo và mặt bằng ngoài khu vực nhà ga hoặc mặt bằng khác

1. **Nội dung dịch vụ:** cho thuê mặt bằng quảng cáo và mặt bằng ngoài khu vực nhà ga hoặc mặt bằng khác.
2. **Mức giá dịch vụ**: Chi tiết tại Phụ lục 02 đính kèm.

F. DỊCH VỤ DỪNG, ĐỖ XE Ô TÔ TẠI CÁC CẢNG HÀNG KHÔNG (BAO GỒM DỊCH VỤ RA, VÀO TRONG 10 PHÚT ĐẦU TIÊN VÀ DỊCH VỤ SÂN ĐỖ HOẶC ĐẬU LẠI QUÁ 10 PHÚT) - đã bao gồm thuế giá trị gia tăng

1. Dịch vụ dừng, đỗ xe ô tô tại Cảng hàng không (bao gồm dịch vụ ra, vào trong 10 phút đầu tiên và dịch vụ sân đỗ hoặc đậu lại quá 10 phút):

1.1 Dịch vụ ra, vào trong 10 phút đầu tiên và dịch vụ sân đỗ hoặc đậu lại quá 10 phút.

TT	Cảng hàng không	Mức giá đã bao gồm 10% VAT (VNĐ/xe)			Mức giá đã bao gồm 8% VAT theo chính sách giảm thuế GTGT của chính phủ (VNĐ/xe)		
		10 phút đầu tiên	Quá 10 phút đến 60 phút	Mỗi 02 giờ tiếp theo	10 phút đầu tiên	Quá 10 phút đến 60 phút	Mỗi 02 giờ tiếp theo
1	Xe ô tô đến 9 chỗ; xe tải dưới 1,5 tấn	5.000	5.000	5.000	4.000	4.000	4.000
2	Xe ô tô từ 10 chỗ đến 16 chỗ; xe tải từ 1,5 tấn đến 3,5 tấn	10.000	5.000	10.000	9.000	4.000	9.000
3	Xe ô tô từ 17 chỗ đến 29 chỗ; xe tải trên 3,5 tấn đến 7 tấn	10.000	10.000	10.000	14.000	9.000	9.000
4	Xe ô tô từ 30 chỗ trở lên; xe tải trên 7 tấn	25.000	10.000	10.000	24.000	9.000	9.000

1.2. Mức giá tối thiểu áp dụng cho xe ô tô khai thác mặt bằng vị trí kinh doanh dịch vụ vận tải có hợp đồng với Cảng hàng không Buôn Ma Thuột: áp dụng theo mức giá ra, vào trong 10 phút đầu tiên, chưa bao gồm mức giá khai thác vị trí, mặt bằng cung cấp dịch vụ vận tải bằng xe ô tô và giá dịch vụ sân đỗ.

1.3. Mức giá ra, vào thường xuyên tối thiểu áp dụng cho xe ô tô của cá nhân làm việc tại Cảng hàng không Buôn Ma Thuột và xe ô tô của doanh nghiệp đang có hợp đồng dịch vụ hoặc có hoạt động kinh doanh tại Cảng hàng không Buôn Ma Thuột *(không áp dụng cho phương tiện dưới mọi hình thức kinh doanh vận tải hành khách)*:

TT	Nội dung	Mức giá thu theo tháng (VNĐ/tháng/xe)
1	Xe của cá nhân làm việc tại Cảng hàng không Buôn Ma Thuột (xe của cá nhân không thuộc đối tượng ưu tiên):	
	- Xe ô tô đến 9 chỗ;	98.182
2	Xe của doanh nghiệp, tổ chức có hoạt động kinh doanh tại Cảng hàng không Buôn Ma Thuột:	
	- Xe ô tô đến 9 chỗ; xe tải dưới 1,5 tấn	176.727
	- Xe ô tô từ 10 chỗ đến 16 chỗ; xe tải từ 1,5 tấn đến 3,5 tấn	265.091
	- Xe ô tô từ 17 chỗ đến 29 chỗ; xe tải trên 3,5 tấn đến dưới 7 tấn	353.455

1.4. Đối với trường hợp hệ thống thu tiền dịch vụ bị ngưng hoạt động: áp dụng thu vé lượt theo mức giá ra, vào trong 10 phút đầu tiên.

1.5. Đối với xe ưu tiên:

a) Đối với xe ô tô của cán bộ/nhân viên Cảng hàng không Buôn Ma Thuột, Cơ quan chức năng Nhà nước có hoạt động và làm việc tại Cảng hàng không Buôn Ma Thuột:

Không áp dụng thu tiền giá ra, vào trong 10 phút đầu tiên được quy định tại Mục 1.1 nêu trên.

b) Không thu tiền ra, vào trong 10 phút đầu tiên và sử dụng dịch vụ sân đỗ hoặc theo thời gian đậu lại quá 10 phút tại Cảng hàng không Buôn Ma Thuột bao gồm:

- Xe cơ quan Đảng, Chính phủ, Quốc hội;

- Xe đưa đón đoàn khách qua nhà khách A (đoàn xe có cảnh sát dẫn đường);

- Xe quân sự, xe công an làm nhiệm vụ;

- Xe cứu thương, xe cứu hỏa;

- Xe của Cảng hàng không, Tổng công ty;

- Xe các cơ quan chức năng Nhà nước có hoạt động và làm việc tại Cảng hàng không: Quân đội, Hải quan, Công an cửa khẩu, Cơ quan Kiểm dịch y tế, Cảng vụ hàng không, …

- Xe các hãng hàng không thuê văn phòng tại Cảng hàng không Buôn Ma Thuột theo

quy định: 01 xe/01 hãng;

- Trường hợp các chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang theo quy định dẫn đến phải dừng các phương tiện khác hoặc trường hợp tác nghẽn giao thông dẫn đến phải xả trạm.

- Các trường hợp đặc biệt khác;

G. DANH MỤC DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG VÀ PHI HÀNG KHÔNG KHÁC THUỘC THẨM QUYỀN CỦA GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH CẢNG HÀNG KHÔNG (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
1	*Cung cấp điện sản xuất kinh doanh*	VNĐ/KWh	Đơn giá = G + (G x 10%)	* G: Giá bán điện sản xuất kinh doanh của đơn vị cung cấp điện cho CHK Buôn Ma Thuột * 10%: Chi phí quản lý
2	*Cung cấp điện sinh hoạt cho NLĐ tại nhà nghỉ giữa ca*	VNĐ/KWh	Đơn giá = G + (G x 10%)	* G: Giá bán điện sinh hoạt của đơn vị cung cấp điện cho CHK Buôn Ma Thuột * 10%: Chi phí quản lý
3	*Cung cấp nước sản xuất kinh doanh*	VNĐ/m^3	Đơn giá = G + (G x 10%)	* G: Giá bán nước sản xuất kinh doanh của đơn vị cung cấp nước cho CHK Buôn Ma Thuột * 10%: Chi phí quản lý
7	*Vận chuyển CBCNV Công ty Quản lý bay miền Trung đi kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa tại trạm khí tượng*	VNĐ/Chuyến xe	400.000	* Một vòng từ điểm xuất phát đến điểm đến và ngược lại tính 1 chuyến xe * Thời gian phục vụ tối đa cho 1 chuyến xe là 120 phút. Cứ 120 phút tính 1 chuyến xe.
8	*Dịch vụ hỗ trợ đón khách tại quầy thông tin*	VNĐ/Lần	200.000	Tình bằng giá cho thuê 1 nhân viên hướng dẫn tổ bay do ACV ban hành tại QĐ 590

PHỤ LỤC 01:
GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI MẶT ĐẤT

TT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá	
			Chuyến bay quốc tế (USD)	Chuyến bay nội địa (VNĐ)
1	**Xe băng chuyền**	Block/Xe	70	700.000
2	**Xe thang hành khách**	Block/Xe		
	Xe thang thường		70	700.000
	Xe thang thảm đỏ		100	1.000.000
3	**Xe đầu kéo Dolly/Trolley**	Block/Xe	45	450.000
4	**Dolly/Trolley hành lý**	Block /Xe		
	Dolly/Trolley hành lý 10 feet		10	100.000
	Dolly/Trolley hành lý 20 feet		20	200.000
5	**Kéo/đẩy tàu bay (tính riêng lần đẩy hoặc lần kéo)**	Lần		
	Tàu bay dưới 100 tấn		95	500.000
	Tàu bay từ 100 – 200 tấn		135	800.000
	Tàu bay từ 201 – 300 tấn		150	1.000.000
	Tàu bay trên 300 tấn		200	1.200.000
6	**Làm thủ tục hành khách (bao gồm quầy)**	Chuyến bay đi		
	Tàu bay dưới 100 ghế		300	3.000.000
	Tàu bay từ 100 – 200 ghế		600	6.000.000
	Tàu bay trên 200 ghế		800	8.000.000
7	**Phục vụ vệ sinh khoang tàu bay**	Lần		
	Tàu bay dưới 100 ghế		75	750.000
	Tàu bay từ 100 – 200 ghế		100	1.000.000
	Tàu bay trên 200 ghế		150	1.500.000
8	**Xe vệ sinh (Xe xả cầu) tàu bay**	Xe/Lần		
	Tàu bay dưới 100 ghế		75	750.000
	Tàu bay từ 100 – 200 ghế		100	1.000.000
	Tàu bay từ trên 200 ghế		150	1.500.000
9	**Vận chuyển trong sân đậu tàu bay**			
9.1	**Vận chuyển hành khách**	Chuyến bay đi và đến		
	Tàu bay dưới 100 ghế		100	1.000.000
	Tàu bay từ 100 – 200 ghế		200	2.000.000
	Tàu bay trên 200 ghế		250	2.500.000
9.2	**Vận chuyển khách C, khách VIP**	Chuyến xe		

TT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá	
			Chuyến bay quốc tế (USD)	Chuyến bay nội địa (VNĐ)
	Xe ô tô 4 – 7 chỗ		20	200.000
	Xe ô tô 8 – 15 chỗ		30	300.000
	Xe ô tô 16 – 24 chỗ		35	350.000
9.3	**Vận chuyển tổ lái, tiếp viên**			
	Phương thức thu theo chuyến bay	Chuyến bay đi và đến		
	Tàu bay dưới 100 ghế		30	420.000
	Tàu bay từ 100 – 200 ghế		50	700.000
	Tàu bay trên 200 ghế		70	980.000
	Phương thức thu theo chuyến xe	Chuyến xe		
	Xe ô tô 4 – 7 chỗ		20	200.000
	Xe ô tô > 7 chỗ		30	300.000
10	**Cho thuê xe nâng container**	Xe/block		
	Đến 3,5 tấn		70	700.000
	Trên 3,5 đến 7 tấn		100	1.000.000
	Trên 7 tấn		120	1.200.000
11	**Xe xúc nâng hành lý, hàng hóa quá cỡ**	Xe/block	45	700.000
12	**Xe khởi động khí**	Xe/block		
	Loại nhỏ hơn 300 PPM		130	1.300.000
	Loại 300 PPM trở lên		200	2.000.000
13	**Xe nạp điện tàu bay**	Xe/block		
	Loại 90 KVA		100	1.000.000
	Loại 140 KVA		120	1.200.000
14	**Xe thổi khí lạnh**	Xe/block		
	Loại 65 tấn		150	1.500.000
	Loại 110 tấn		250	2.500.000
15	**Xe nâng người tàn tật**			
	Xe nâng ≤ 03 khách	Xe/Lần	30	300.000
	Xe nâng > 03 khách	Khách	10	100.000
	Xe nâng thuê theo giờ	Xe/block	120	1.200.000
	Xe đẩy gắn máy 1 khách	Khách	8	100.000
16	**Cho thuê nhân công**			
	Phân phát tài liệu	Lần	20	200.000
	Hướng dẫn tổ bay	Lần	20	200.000
	Lao động phổ thông	Người/block	10	100.000
	Lao động chuyên môn	Người/block	15	150.000

TT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá	
			Chuyến bay quốc tế (USD)	Chuyến bay nội địa (VNĐ)
	Lao động chuyên môn cao	Người/block	20	200.000
17	**Cung cấp nước sạch cho tàu bay**	Lần		
	Tàu bay dưới 100 ghế		80	800.000
	Tàu bay từ 100 – 200 ghế		100	1.000.000
	Tàu bay trên 200 ghế		120	1.200.000
18	**Làm mát phanh, vệ sinh lốp tàu bay**			
	Làm mát phanh	Lần	90	1.000.000
	Vệ sinh lốp tàu bay	Xe/Lần	120	1.500.000
19	**Dịch vụ đặt và rút chèn tàu bay**	Lần	15	300.000
20	**Cho thuê cần kéo tàu bay**	Lần	17	350.000
21	**Phục vụ nổ máy kiểm tra kỹ thuật**	Lần	100	1.000.000
22	**Cho thuê bơm oxy, khí nén**	Lần		
	Oxy		50	500.000
	Khí nén		60	600.000
	Ni-tơ, Azot		70	750.000
23	**Kiểm tra kích thước và khối lượng hành lý xách tay của hành khách trước khi lên máy bay**	Chuyến bay		
	Tàu bay dưới 100 ghế		10	210.000
	Tàu bay từ 100 – 200 ghế		20	420.000
	Tàu bay từ 201 – 300 ghế		30	630.000
	Tàu bay từ 301 – 400 ghế		40	840.000
	Tàu bay trên 400 ghế		50	1.050.000
24	**Phục vụ tại quầy làm thủ tục hành khách hạng thương gia (Không bao gồm tiền thuê quầy)**	Chuyến bay	12	210.000
	Ghi chú: Nội dung dịch vụ bao gồm: *- Trước chuyến bay 3 giờ: đặt cọc, trải thảm trước quầy thủ tục.* *Thu lại cọc, thảm sau khi hết chuyến bay, đưa vào kho cất giữ và bảo quản.*			
25	**Phân loại, vận chuyển hành lý cho hành khách hạng thương gia**	Chuyến bay	10	210.000
26	**Cho thuê Lockpin cắt lái bánh mũi tàu bay (Safetypin)**	Chuyến bay	10	220.000

TT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá	
			Chuyến bay quốc tế (USD)	Chuyến bay nội địa (VNĐ)
27	**Dịch vụ cung cấp thẻ lên tàu bay (Boarding pass)**	Thẻ/khách	0,06	
28	**Dịch vụ cung cấp thẻ hành lý (Baggage tag)**	Thẻ/hành lý	0,07	
29	**Hệ thống kiểm soát chuyến bay ACV DCS**	Khách đi	0,25	2.500
30	**Dịch vụ gửi điện văn AIPS/iAPI/PNR/APP**	Chuyến bay	30	

Ghi chú:

a. 01 (một) block được tính bằng 01 giờ, dưới 01 giờ tính thành 01 block.

b. Các mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

c. Đối với các chuyến bay không có Hợp đồng Phục vụ mặt đất thường xuyên: thu bằng 150% mức giá tại Bản đính kèm 01 này.

d. Đối với các dịch vụ tại Biểu giá này có phát sinh thường xuyên và được quy định trong hợp đồng phục vụ mặt đất: Căn cứ theo tần suất khai thác và chính sách giá của Tổng công ty cho từng đối tượng, Tổng giám đốc xem xét, phê duyệt giảm giá đối với từng trường hợp cụ thể nhưng mức giảm không quá 30% mức giá nêu tại biểu giá này.

PHỤ LỤC 02:
GIÁ CHO THUÊ MẶT BẰNG QUẢNG CÁO VÀ MẶT BẰNG NGOÀI NHÀ GA HOẶC MẶT BẰNG KHÁC

14. CẢNG HÀNG KHÔNG BUÔN MA THUỘT

STT	MỤC GIÁ/HÌNH THỨC QUẢNG CÁO	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC GIÁ TỐI THIỂU
A	**VỊ TRÍ/MẶT BẰNG QUẢNG CÁO**		
I	**TẦNG 1 NHÀ GA**		
-	Hộp đèn/căn bạt hiflex	VNĐ/m²/tháng	400.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m²/tháng	1.000.000
-	Màn hình Tivi LCD (từ 55 inch)	VNĐ/cái/tháng	2.340.000
-	Trưng bày sản phẩm khu cách ly	VNĐ/cái/tháng	250.000
-	Trưng bày sản phẩm khu công cộng	VNĐ/cái/tháng	200.000
-	Dán decal	VNĐ/m²/tháng	200.000
-	Đặt standee	VNĐ/m²/tháng	1.200.000
-	Quảng cáo trên ghế ngồi	VNĐ/ghế/tháng	50.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	800.000
II	**TẦNG 2 NHÀ GA**		
-	Hộp đèn/căn bạt hiflex	VNĐ/m²/tháng	420.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m²/tháng	1.000.000
-	Màn hình Tivi LCD (từ 55 inch)	VNĐ/cái/tháng	2.340.000
-	Trưng bày sản phẩm khu cách ly	VNĐ/cái/tháng	250.000
-	Trưng bày sản phẩm khu công cộng	VNĐ/cái/tháng	200.000
-	Dán decal	VNĐ/m²/tháng	210.000
	Quảng cáo trên ghế ngồi	VNĐ/ghế/tháng	50.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	800.000
III	**PHÍA NGOÀI NHÀ GA HÀNH KHÁCH-KHU VỰC CÔNG CỘNG**		
-	Hộp đèn/căn bạt hiflex	VNĐ/m²/tháng	420.000
IV	**KHU VỰC NGOÀI TRỜI**		
VI	**CÁC LOẠI HÌNH QUẢNG CÁO KHÁC (áp dụng toàn nhà ga)**		
-	Trên xe đẩy hành lý (thuộc tài sản của Cảng)	VNĐ/xe/tháng	50.000
-	Trên khay soi chiếu an ninh	VNĐ/cái/tháng	50.000
B	**CHO THUÊ MẶT BẰNG KHÁC TẠI CẢNG**		
-	Thuê làm văn phòng	VNĐ/m²/tháng	150.000
-	Thuê khác	VNĐ/m²/tháng	120.000